

Tập đoàn dệt may Việt Nam
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

(Công ty mẹ)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2022

Đơn vị tiền: Đồng Việt N

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	558.310.863.574	457.467.088.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.797.104.002	38.235.752.829
1. Tiền	111	5.797.104.002	38.235.752.829
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	21.000.000.000	16.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	21.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	206.939.776.214	191.631.702.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	209.954.428.742	191.419.391.351
2. Trả trước cho người bán	132	1.442.971.612	5.821.587.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.630.249.913	3.609.579.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(12.087.874.053)	(12.218.855.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	323.048.305.925	208.923.022.047
1. Hàng tồn kho	141	357.498.509.558	209.489.183.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(34.450.203.633)	(566.161.713)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.525.677.433	2.676.611.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.463.410.153	2.676.611.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	62.267.280	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200	627.834.537.782	645.100.967.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	501.764.248	695.980.960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.701.764.248	3.895.980.960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
II. Tài sản cố định	220	511.672.286.532	550.757.468.215
1. TSCĐ hữu hình	221	506.676.662.489	543.120.990.048
- Nguyên giá	222	1.018.662.995.799	1.009.421.826.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(511.986.333.310)	(466.300.836.751)

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	4.806.624.043	7.384.478.167
- Nguyên giá	225	14.580.151.169	14.580.151.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(9.773.527.126)	(7.195.673.002)
3. TSCĐ vô hình	227	189.000.000	252.000.000
- Nguyên giá	228	660.000.000	660.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(471.000.000)	(408.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.052.286.589	5.573.962.839
- Nguyên giá	231	12.378.939.809	12.378.939.809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(7.326.653.220)	(6.804.976.970)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	36.266.360.950	18.480.307.484
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	36.266.360.950	18.480.307.484
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	64.883.209.426	64.883.209.426
1. Đầu tư vào công ty con	251	17.518.479.633	17.518.479.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	41.816.174.793	41.816.174.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.348.555.000	1.348.555.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.200.000.000	4.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9.458.630.037	4.710.038.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.458.630.037	4.710.038.934
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1.186.145.401.356	1.102.568.056.196
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	924.528.283.732	832.245.877.378
I. Nợ ngắn hạn	310	599.709.394.879	469.550.354.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	137.138.066.878	176.936.273.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.692.556.718	3.268.756.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.512.851.410	2.046.616.407
4. Phải trả người lao động	314	7.574.003.835	32.329.038.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.606.629.152	2.523.629.198
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	612.811.831
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.362.664.051	1.456.513.448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	441.417.515.003	249.720.260.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	405.107.832	656.454.493
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	324.818.888.853	362.695.522.548
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1.831.923.822	3.831.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	322.986.965.031	358.863.598.726
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	261.617.117.624	270.322.178.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	261.617.117.624	270.322.178.818
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	156.399.760.000	136.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	92.139.112.037	64.017.067.516
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.078.245.587	70.305.111.302
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	12.874.153.441	898.843.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	204.092.146	69.406.267.712
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1.186.145.401.356,00	1.102.568.056.196

NGƯỜI LẬP BIỂU



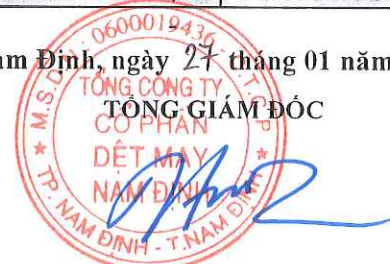
TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Nam Định, ngày 27 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ NGỌC TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 4 năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4		Năm	
				Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Lũy kế 12 tháng Năm 2022	Lũy kế 12 tháng Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	307.045.980.801	431.048.597.687	1.167.721.387.006	1.311.564.073.516
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		307.045.980.801	431.048.597.687	1.167.721.387.006	1.311.564.073.516
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	349.369.513.570	373.986.096.221	1.120.361.083.085	1.144.780.074.273
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(42.323.532.769)	57.062.501.466	47.360.303.921	166.783.999.243
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34.516.519.408	8.267.548.195	59.193.675.725	25.399.127.452
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	33.359.366.561	12.807.429.745	82.329.023.368	46.169.317.088
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.930.671.375	8.681.947.598	35.452.964.285	37.734.335.902
9	Chi phí bán hàng	24		2.844.029.680	5.976.185.657	16.472.617.350	17.049.412.925
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(2.692.363.533)	31.511.406.225	7.244.810.442	48.222.551.517
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(41.318.046.069)	15.035.028.034	507.528.486	80.741.845.165
11	Thu nhập khác	31		148.432.162	735.486.176	791.950.273	1.484.674.244
12	Chi phí khác	32		23.318.847	(92.539.190)	1.095.386.613	39.782.617
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		125.113.315	828.025.366	(303.436.340)	1.444.891.627
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(41.192.932.754)	15.863.053.400	204.092.146	82.186.736.792
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	(8.136.616.077)	696.045.673	-	12.780.469.080
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(33.056.316.677)	15.167.007.727	204.092.146	69.406.267.712
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

NGUYỄN THỊ KIM OANH

Nam Định, ngày 27 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CỘ PHÁP

DỆT MAY

NAM ĐỊNH

YU NGOC TUAN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2022

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	T/Minh	12 Tháng Năm 2022	12 Tháng Năm 2021
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		204.092.146	82.186.736.792
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		59.290.195.945	59.547.483.440
- Các khoản dự phòng	03		(33.753.060.113)	2.824.244.855
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04		2.887.478.421	1.138.139.190
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.725.213.598)	(3.775.220.861)
- Chi phí lãi vay	06		35.452.964.285	37.734.335.902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.356.457.086	179.655.719.318
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.446.733.629	14.994.088.993
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148.009.325.798)	(80.630.602.587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(40.775.467.498)	137.510.598.190
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.535.390.127	1.441.392.332
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.989.671.701)	(39.557.001.525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000.000)	(11.726.615.346)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.360.500.000)	(624.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(161.796.384.155)	201.063.179.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(32.338.430.542)	(18.220.948.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản D	22		437.810.538	393.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(15.900.000.000)
4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	8.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.763.281.979	9.143.565.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.137.338.025)	(16.184.019.276)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.124.278.719.828	918.449.639.696
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(968.458.099.475)	(1.080.322.347.637)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(2.119.301.586)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.325.547.000)	(183.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.495.073.353	(164.175.039.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32.438.648.827)	20.704.120.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.235.752.829	16.548.630.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			983.001.929
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.797.104.002	38.235.752.829

Nam Định, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN PHƯƠNG LINH

NGUYỄN THỊ KIM OANH

VŨ NGỌC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 31/12/2022
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Công ty May 2
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng						
I. Tiền						
	31/12/2022				Đầu năm	
- Tiền mặt	1.998.380.477				694.179.272	
- Tiền gửi ngân hàng	3.798.723.525				37.541.573.557	
- Tiền đang chuyển						
Cộng	5.797.104.002				38.235.752.829	
2. Các khoản đầu tư tài chính						
	31/12/2022				Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022			Đầu năm		
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn		21.000.000.000			16.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		-			3.000.000.000	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		17.518.479.633			17.518.479.633	
1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định		2.876.479.633			2.876.479.633	
2 Công ty CP Chấn Len Nam Định		5.000.000.000			5.000.000.000	
3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định		4.009.500.000			4.009.500.000	
4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định		5.632.500.000			5.632.500.000	
5						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		41.816.174.793			41.816.174.793	
1 Công ty CP May I Dệt Nam Định		3.045.174.793			3.045.174.793	
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23.000.000.000			23.000.000.000	
3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định		1.980.000.000			1.980.000.000	
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		13.791.000.000			13.791.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		1.348.555.000			1.348.555.000	
1 Viettinbank		1.348.555.000			1.348.555.000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

		31/12/2022	Đầu năm
1	Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	46.079.800.144	3.605.705.018
2	Công ty TNHH Đức Hiếu	9.052.076.959	
3	POINTER INVESTMENT (H.K.) LTD.	7.332.610.560	
4	Công ty TNHH Dệt may Linh Giang	3.347.475.555	
5	Công ty TNHH Anh Phát	2.962.312.803	1.425.266.380
6	Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	2.918.090.844	1.332.060.559

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)

d) Khách hàng khác

Cộng

138.262.061.877	185.056.359.394
209.954.428.742	191.419.391.351

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động (tạm ứng);
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;
- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về thuế tài chính
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn.
- Phải thu khác.

Cộng

	31/12/2022	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
7.630.249.913	-	3.609.579.315
40.150.000		53.000.000
420.868.000		420.868.000
7.169.231.913		3.609.579.315
3.701.764.248	-	3.895.980.960
322.728.688		516.945.400
179.035.560		179.035.560
3.200.000.000		3.200.000.000
11.332.014.161		7.505.560.275

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

	31/12/2022	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
34.504.747.200		5.681.392.068
82.784.242.919		170.752.803.733
140.686.295		130.681.174
10.116.086.154		10.620.349.806
200.191.645.576		20.111.594.585
24.244.948.045		2.192.362.394
5.516.153.369		
357.498.509.558	-	209.489.183.760

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2022

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

31/12/2022

Đầu năm

- Mua sắm;

- XDCB;

1 Chi phí cho dự án đi dờ

12.840.234.566

13.577.924.486

2 XDCB khác

23.426.126.384

4.902.382.998

- Sửa chữa.

Cộng

36.266.360.950

18.480.307.484

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	299.595.856.729	665.880.750.512	41.007.320.698	2.937.898.860		1.009.421.826.799
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.714.082.135	4.512.096.288				18.226.178.423
- Tăng khác	9.529.863.961	11.391.760.330	1.875.012.645			22.796.636.936
- Giảm tài sản do điều chuyển NB	9.529.863.961	11.391.760.330				20.921.624.291
- Thanh lý, nhượng bán		10.437.351.663				10.437.351.663
- Giảm khác	422.670.405					422.670.405
Số dư cuối kỳ	312.887.268.459	659.955.495.137	42.882.333.343	2.937.898.860		1.018.662.995.799
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	101.207.750.509	342.489.217.578	20.805.312.727	1.798.555.937		466.300.836.751
- Khấu hao trong năm	15.652.870.536	36.315.962.649	3.974.468.070	184.364.316		56.127.665.571
- Khấu hao của TS điều chuyển	2.914.833.403	5.523.711.410				8.438.544.813
- Điều chuyển nội bộ	2.914.833.403	5.523.711.410				8.438.544.813
- Thanh lý, nhượng bán	195.005.148	10.186.919.847				10.381.924.995
- Giảm khác		60.244.017				60.244.017
Số dư cuối kỳ	116.665.615.897	368.558.016.363	24.779.780.797	1.982.920.253		511.986.333.310
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	198.388.106.220	323.391.532.934	20.202.007.971	1.139.342.923		543.120.990.048
- Tại ngày cuối kỳ	196.221.652.562	291.397.478.774	18.102.552.546	954.978.607		506.676.662.489

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				660.000.000		660.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-			660.000.000		660.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				408.000.000		408.000.000
- Khấu hao trong năm				63.000.000		63.000.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-			471.000.000		471.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				252.000.000		252.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	-			189.000.000		189.000.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14.580.151.169				14.580.151.169
Số dư đầu năm		14.580.151.169				14.580.151.169
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		14.580.151.169				14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế		9.773.527.126				9.773.527.126
Số dư đầu năm		7.195.673.002				7.195.673.002
- Khấu hao trong năm		2.577.854.124				2.577.854.124
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		9.773.527.126				9.773.527.126
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm		7.384.478.167				7.384.478.167
- Tại ngày cuối kỳ		4.806.624.043				4.806.624.043

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	12.378.939.809			12.378.939.809
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12.378.939.809			12.378.939.809
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	6.804.976.970			7.326.653.220
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.804.976.970	521.676.250		7.326.653.220
- Nhà(tăng do sáp nhập)				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	5.573.962.839	(521.676.250)	-	5.052.286.589
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.573.962.839	(521.676.250)		5.052.286.589
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

31/12/2022

Đầu năm

1.463.410.153

2.676.611.129

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

9.458.630.037

4.710.038.934

Cộng

10.922.040.190

7.386.650.063

14. Tài sản khác

14.1) a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

31/12/2022

Đầu năm

62.267.280

-

62.267.280

-

b, Tài sản ngắn hạn khác

14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

62.267.280

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2022

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	441.417.515.003	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	322.986.965.031	-
1 Ngân hàng SHB	109.638.944.404	
2 Tập đoàn Dệt may Việt Nam	64.999.388.608	
3 Vay dài hạn tín dụng công nhân	9.450.000.000	
4 Ngân hàng Á Châu	1.445.105.603	
5 Ngân hàng Quân Đội	1.822.894	
6 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định	9.000.000.000	

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
249.720.260.955	
358.863.598.726	
139.640.433.861	
64.999.388.608	
9.450.000.000	
2.472.712.692	
4.762.229.013	
9.000.000.000	

7	Ngân hàng ADB	128.451.703.522	127.604.623.474
8	Chailease		934.211.078
	Cộng	764.404.480.034	608.583.859.681

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

16. Phải trả người bán

	31/12/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

1 OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	34.160.664.384	34.160.664.384	-	-
2 ALLENBERG COTTON CO., A DIVISION OF	14.372.978.796	14.372.978.796	-	-
3 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	11.150.018.845	11.150.018.845	-	-
4 KANGWAL POLYESTER CO LTD	6.080.218.927	6.080.218.927	5.566.854.409	5.566.854.409
5 Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	4.676.424.000	4.676.424.000	1.677.181.000	1.677.181.000
6 Điện Lực Thành phố Nam Định	3.209.249.514	3.209.249.514	-	-
7 Khách hàng khác	63.488.512.412	63.488.512.412	169.692.238.470	169.692.238.470

b) Phải trả người bán dài hạn

Cộng

	137.138.066.878	137.138.066.878	-	176.936.273.879
--	------------------------	------------------------	----------	------------------------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên

quan(chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Cuối kỳ
--	---------	-----------------------	---------------------------------	---------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

1 Thuế GTGT	1.025.540.578	22.575.849.654	(21.128.291.249)	2.473.098.983
2 Thuế TNCN	5.372.254	284.580.823	(264.188.682)	25.764.395
3 Thuế Tài nguyên	11.125.933	304.158.608	(301.296.509)	13.988.032
4 Thuế TNDN	1.004.577.642	3.933.155.078	(5.000.000.000)	-
5 Thuế BV môi trường và thuế khác		11.000.000	(11.000.000)	-
6 Thuế nhà đất		7.253.557.989	(7.253.557.989)	-
Cộng	-	2.046.616.407	34.362.302.152	2.512.851.410

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

1 Thuế TNDN				62.267.280
2 Thuế khác				-
3 Tiền thuế đất				-
4 Thuế TNCN				-

18. Chi phí phải trả

	31/12/2022			62.267.280
--	------------	--	--	------------

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

	1.606.629.152			2.523.629.198
--	---------------	--	--	---------------

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

	31/12/2022			Đầu năm
--	------------	--	--	---------

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;

	325.411.440			300.088.968
				22.327.236

- Bảo hiểm thất nghiệp;	24.481.171	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	5.205.720.250	886.306.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.807.051.190	247.790.994
Cộng	7.362.664.051	1.456.513.448

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119.423.822	119.423.822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.712.500.000	3.712.500.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng	1.831.923.822	3.831.923.822
-------------	----------------------	----------------------

20. Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2022

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;	-	612.811.831
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	

Cộng

612.811.831

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Cuối năm	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;							
- Chiết khấu;							
- Phụ trội.							

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

31/12/2022

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2022

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136.000.000.000	0	-	64.017.067.516	-	2.614.415.144		202.631.482.660
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm								-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	-	-	64.017.067.516	-	70.305.111.302		270.322.178.818
- Tăng vốn trong năm nay	20.399.760.000			28.122.044.521				48.521.804.521
- Lãi trong năm nay								-
- Tăng khác						204.092.146		204.092.146
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay						57.430.957.861		57.430.957.861
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	156.399.760.000	-	-	92.139.112.037	-	13.078.245.587	-	261.617.117.624

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

Cộng

31/12/2022

72.997.000.000
83.402.760.000

156.399.760.000
Năm nay

Đầu năm

72.997.000.000
63.003.000.000

136.000.000.000
Đầu năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/12/2022

92.139.112.037

Năm nay

Đầu năm

64.017.067.516

Năm trước

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Năm nay

Năm trước

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Năm nay

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

12 Tháng năm 2022

1.167.721.387.006

12 Tháng năm 2021

1.311.564.073.516

- Doanh thu bán hàng;

1.123.438.802.347

1.265.038.659.035

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

44.282.584.659

46.525.414.481

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

12 Tháng năm 2022

163.316.108.667

12 Tháng năm 2021

171.504.111.693

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

914.685.964.747

941.209.972.741

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

42.359.009.671

32.065.989.839

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

1.120.361.083.085

1.144.780.074.273

4. Doanh thu hoạt động tài chính

12 Tháng năm 2022

807.326.809

12 Tháng năm 2021

634.049.463

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

10.393.615.000

17.988.195.815

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

43.380.674.860

3.934.706.722

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

2.250.309.412

2.842.175.452

Cộng

2.361.749.644

25.399.127.452

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

12 Tháng năm 2022

35.452.964.285

12 Tháng năm 2021

37.734.335.902

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	46.876.059.083	8.434.981.186
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	82.329.023.368	46.169.317.088
6. Thu nhập khác	12 Tháng năm 2022	12 Tháng năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	162.522.145	113.110.456
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	73.149.718	78.406.618
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	629.428.128	1.290.678.104
Cộng	865.099.991	1.482.195.178
7. Chi phí khác	12 Tháng năm 2022	12 Tháng năm 2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	478.097.073	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	152.711.712	12.429.657
- Các khoản khác.	464.577.828	27.352.960
Cộng	1.095.386.613	39.782.617
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12 Tháng năm 2022	12 Tháng năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.244.810.442	48.222.551.517
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.244.810.442	48.222.551.517
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.472.617.350	17.049.412.925
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	16.472.617.350	17.049.412.925
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	23.717.427.792	65.271.964.442
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	12 Tháng năm 2022	12 Tháng năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.666.822.057	698.011.020.777
- Chi phí nhân công	87.345.190.175	91.295.538.358
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.290.195.945	59.547.483.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.300.315.406	180.293.166.585
- Chi phí khác bằng tiền	37.938.144.440	39.550.684.246
Cộng	1.204.540.668.023	1.068.697.893.406

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

31/12/2022

Năm trước
12.780.469.080

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

31/12/2022

Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

31/12/2022

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

IX. Những thông tin khác

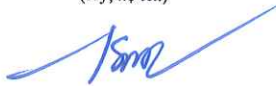
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Nam Định, ngày 27 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



VŨNG QUOC TUAN

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.